

Số: 16 /2023/VCS-QHCA
(V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý 4/2022)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vicostone thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính ("BCTC") quý 4 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

- ❖ BCTC quý 4 năm 2022 theo quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- ❖ Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không



2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên BCTC năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu ...

Tài liệu kèm theo:

- BCTC quý 4/2022.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV.2022**

HÀ NỘI - 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,541,110,081,466	5,829,100,412,476
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,101,676,090,814	1,045,421,628,805
Tiền	111		215,476,090,814	426,821,628,805
Các khoản tương đương tiền	112		886,200,000,000	618,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	60,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	60,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,750,028,465,700	2,448,451,558,208
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1,754,675,793,052	2,406,105,347,822
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,377,198,328	42,468,184,250
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	50,129,329	50,129,329
Các khoản phải thu khác	136	V.4	3,464,876,522	4,180,386,693
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16,539,531,531)	(4,352,489,886)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2,577,658,997,132	1,990,065,772,716
Hàng tồn kho	141		2,594,611,461,152	1,997,243,301,566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16,952,464,020)	(7,177,528,850)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111,746,527,820	285,161,452,747
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6,145,496,832	4,814,144,072
Thuế GTGT được khấu trừ	152		105,487,647,713	280,347,308,675
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		113,383,275	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,048,794,759,498	1,063,813,155,887
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		975,280,835,505	1,036,694,489,298
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	972,138,363,967	1,031,256,223,077
- Nguyên giá	222		2,169,276,071,120	2,101,547,816,858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,197,137,707,153)	(1,070,291,593,781)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3,142,471,538	5,438,266,221
- Nguyên giá	228		28,466,568,497	28,212,923,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,324,096,959)	(22,774,657,276)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	54,250,937,168	9,670,832,872
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		54,250,937,168	9,670,832,872
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,232,986,825	17,417,833,717
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	16,831,608,041	15,010,120,004
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,401,378,784	2,407,713,713
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,589,904,840,964	6,892,913,568,363

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,721,167,194,707	2,018,716,551,655
I. Nợ ngắn hạn	310		1,628,068,914,249	1,872,419,253,793
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	80,317,405,465	252,312,590,220
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,003,689,632	7,259,225,012
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	55,599,343,517	75,379,723,591
Phải trả người lao động	314		8,331,696,224	8,195,199,636
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,224,770,026	453,613,290
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	7,911,154,252	5,079,698,238
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1,341,331,424,122	1,479,310,860,822
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	125,349,431,011	44,428,342,984
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		93,098,280,458	146,297,297,862
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	93,098,280,458	146,297,297,862
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,868,737,646,257	4,874,197,016,708
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4,868,737,646,257	4,874,197,016,708
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		290,584,886	290,584,886
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		88,958,137,122	88,958,137,122
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18,551,233,538	18,551,233,538
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,160,937,690,711	3,166,397,061,162
- LNST chưa phân phối năm trước	421a		2,976,676,519,568	2,034,337,197,107
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		184,261,171,143	1,132,059,864,055
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.16	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,589,904,840,964	6,892,913,568,363

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

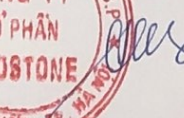
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.1	1,242,812,064,650	1,876,276,160,478	5,679,350,995,019	7,108,211,833,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	15,749,797,635	12,529,924,939	19,085,550,827	38,082,854,613
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	VI.1	1,227,062,267,015	1,863,746,235,539	5,660,265,444,192	7,070,128,978,997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	861,460,289,797	1,208,694,998,165	3,917,293,715,601	4,607,624,494,397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		365,601,977,218	655,051,237,374	1,742,971,728,591	2,462,504,484,600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25,937,766,639	26,503,091,014	98,155,802,144	62,082,451,372
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36,165,024,208	19,923,255,148	137,491,570,611	89,487,688,687
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,607,737,098	13,251,721,816	50,419,208,909	56,876,350,423
8. Phần lãi trong c.ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	67,682,596,115	83,579,470,092	254,616,726,453	272,145,112,014
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21,504,126,032	15,198,089,144	66,807,125,334	47,348,871,942
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		266,187,997,502	562,853,514,004	1,382,212,108,337	2,115,605,263,329
12. Thu nhập khác	31	VI.7	222,470,516	163,981,937	3,533,428,873	4,433,747,988
13. Chi phí khác	32	VI.8	7,936,953,073	7,349,229,969	8,528,561,965	22,637,976,339
14. Lợi nhuận khác	40		(7,714,482,557)	(7,185,248,032)	(4,995,133,092)	(18,204,228,351)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		258,473,514,945	555,668,265,972	1,377,216,975,245	2,097,401,034,978
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	51,312,706,518	87,966,951,130	228,508,335,765	325,160,412,470
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		324,840,691	30,773,016	6,334,929	180,758,453
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		206,835,967,736	467,670,541,826	1,148,702,304,551	1,772,059,864,055
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		206,835,967,736	467,670,541,826	1,148,702,304,551	1,772,059,864,055
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,163	2,610	6,425	9,890
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,163	2,610	6,425	9,890

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023
 Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Phạm Anh Tuấn

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận trước thuế	1		1,377,216,975,245	2,097,401,034,978
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	2		129,487,612,834	128,047,268,748
Các khoản dự phòng	3		21,961,976,815	5,842,631,586
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		24,700,782,263	10,856,954,333
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(21,545,941,417)	(14,038,583,398)
Chi phí lãi vay	6		50,419,208,909	56,876,350,423
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,582,240,614,649	2,284,985,656,670
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		808,672,783,599	(648,791,983,076)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(597,368,159,586)	22,499,984,941
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(189,488,443,308)	(66,633,231,842)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		(262,475,479)	979,403,959
Tiền lãi vay đã trả	14		(48,515,094,701)	(56,884,970,781)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(250,232,121,223)	(324,841,945,403)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(113,240,586,975)	(116,703,598,796)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		1,191,806,516,976	1,094,609,315,672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21		(60,932,414,789)	(41,195,138,027)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	98,000,000
Tiền chi cho vay	23		-	(60,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay	24		60,000,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,820,782,295	14,464,239,826
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		20,888,367,506	(86,632,898,201)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	527,700,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Thu từ đi vay	33		2,560,367,223,816	2,826,063,241,011
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,752,129,420,313)	(2,935,029,359,337)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(959,037,237,800)	(642,014,742,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,150,799,434,297)	(750,453,161,026)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		61,895,450,185	257,523,256,445
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,045,421,628,805	790,349,857,796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,640,988,176)	(2,451,485,436)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1,101,676,090,814	1,045,421,628,805

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Xây dựng - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần Vicostone ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có công ty con sau:

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế")

Công ty Phenikaa Huế được thành lập với vốn điều lệ 50 tỷ đồng Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các lần sửa đổi tiếp theo với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 5 ngày 13 tháng 1 năm 2020.

Hoạt động chính của công ty này là đầu tư và chế biến khoáng sản với địa chỉ đăng ký tại Lô CN15 Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Ngày 23 tháng 05 năm 2019, Công ty đã hoàn thành giao dịch nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A tại Công ty Phenikaa Huế. Theo đó, từ ngày 23 tháng 05 năm 2019 Công ty Phenikaa Huế là công ty con của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích trong công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Công ty Phenikaa Huế	100.00%	100.00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty lập bao gồm cả thông tin bằng số liệu và các thông tin diễn giải bằng lời nếu cần thiết, đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh được khi lập báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế Toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngoại tệ ngân hàng.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản vay bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản phải thu bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ.

Tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố:

	VNĐ/USD	VNĐ/EUR	VNĐ/CAD
Tỷ giá mua vào	23,410.00	24,718.46	17,123.23
Tỷ giá bán ra	23,730.00	25,841.35	17,674.71

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

b) Các khoản cho vay

Giá trị ghi sổ của khoản cho vay được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay khi quá hạn trả nợ được ghi trong kế ược, hợp đồng cho vay lần đầu mà vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến hạn thanh toán của hợp đồng lần đầu nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức Công ty con hay Công ty liên doanh (thông thường là các Công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

- Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết cao hơn tổng vốn chủ sở hữu thực có của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

- Báo cáo tài chính để xác định tổn thất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết là báo cáo hợp nhất (nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết đó là công ty mẹ), là Báo cáo tài chính riêng (nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết đó không là công ty mẹ)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

b. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

c. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	05-25
- Máy móc thiết bị	03-20
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	04-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
- Phần mềm máy tính	03-12
- Tài sản cố định khác	05-10

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh hoặc chi phí trả trước cho nhiều kỳ hoạt động SXKD tiếp theo, cụ thể như:

- Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Chi phí khác.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian trả trước hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ tài sản hoặc thời gian ước tính chịu chi phí đó hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và phải trả khác.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi thỏa mãn các điều kiện trích lập dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và trích trước chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được hồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận khi có chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ được sử dụng theo điều lệ và quy chế sử dụng quỹ của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính được xem là một sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo, sẽ được ghi nhận để điều chỉnh doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm xuất bán được ghi nhận và hạch toán ngay trong kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của hàng bán bị trả lại, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là toàn bộ chi phí lãi vay của các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối-đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận đúng và đầy đủ trong kỳ báo cáo.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	6,397,931,841	6,142,218,798
Tiền gửi ngân hàng	209,078,158,973	420,679,410,007
Các khoản tương đương tiền	886,200,000,000	618,600,000,000
TỔNG CỘNG	<u>1,101,676,090,814</u>	<u>1,045,421,628,805</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	614,612,983,299	816,931,054,815
Phải thu các bên liên quan	<u>1,140,062,809,753</u>	<u>1,589,174,293,007</u>
TỔNG CỘNG	<u>1,754,675,793,052</u>	<u>2,406,105,347,822</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(16,539,531,531)</i>	<i>(4,352,489,886)</i>

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay bên liên quan	-	-
Cho vay các đối tượng khác	50,129,329	50,129,329
TỔNG CỘNG	<u>50,129,329</u>	<u>50,129,329</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu CB CNV	1,263,898,465	889,651,235
Phải thu cổ tức	-	-
Phải thu về lãi cho vay	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	1,972,978,057	1,620,735,458
Ký cược, ký quỹ	-	1,670,000,000
Phải thu khác	<u>228,000,000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>3,464,876,522</u>	<u>4,180,386,693</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	168,845,760	-	55,128,619,661	-
Nguyên liệu, vật liệu	195,522,460,766	-	218,885,783,716	-
Công cụ, dụng cụ	115,368,884,645	-	98,503,048,680	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	48,956,930,856	-	30,552,469,465	-
Thành phẩm	492,943,183,375	(1,072,732,302)	432,112,447,918	(1,498,144,616)
Hàng hóa	<u>1,741,651,155,750</u>	<u>(15,879,731,718)</u>	<u>1,162,060,932,126</u>	<u>(5,679,384,234)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2,594,611,461,152</u>	<u>(16,952,464,020)</u>	<u>1,997,243,301,566</u>	<u>(7,177,528,850)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý IV năm 2022

B09a - HN

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Đầu kỳ 01/10/2022	295,181,643,229	1,752,332,009,353	44,651,460,450	19,094,653,306	993,146,108	2,112,252,912,446
Mua trong kỳ	115,101,713	142,958,593	-	-	-	258,060,306
Đầu tư XDCB hoàn thành	1,941,535,199	55,204,500,190	-	-	-	57,146,035,389
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tăng do đánh giá trị tài sản	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(380,937,021)	-	-	-	(380,937,021)
Số tại ngày 31/12/2022	297,238,280,141	1,807,298,531,115	44,651,460,450	19,094,653,306	993,146,108	2,169,276,071,120
Giá trị hao mòn:						
Đầu kỳ 01/10/2022	163,128,583,734	949,998,262,123	34,094,499,225	17,243,903,277	444,846,696	1,164,910,095,055
Khấu hao trong kỳ	4,160,669,810	27,307,429,059	617,236,265	203,300,927	31,035,816	32,319,671,877
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tăng do đánh giá trị tài sản	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(92,059,779)	-	-	-	(92,059,779)
Số tại ngày 31/12/2022	167,289,253,544	977,213,631,403	34,711,735,490	17,447,204,204	475,882,512	1,197,137,707,153
Giá trị còn lại						
Đầu kỳ 01/10/2022	132,053,059,495	802,333,747,230	10,556,961,225	1,850,750,029	548,299,412	947,342,817,391
Số tại ngày 31/12/2022	129,949,026,597	830,084,899,712	9,939,724,960	1,647,449,102	517,263,596	972,138,363,967

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý IV năm 2022

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Đầu kỳ 01/10/2022	-	28,174,923,497	38,000,000	28,212,923,497
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	253,645,000	-	253,645,000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số tại ngày 31/12/2022	-	28,428,568,497	38,000,000	28,466,568,497
Giá trị hao mòn:				
Đầu kỳ 01/10/2022	-	24,637,860,223	38,000,000	24,675,860,223
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Hao mòn trong kỳ	-	648,236,736	-	648,236,736
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số tại ngày 31/12/2022	-	25,286,096,959	38,000,000	25,324,096,959
Giá trị còn lại:				
Đầu kỳ 01/10/2022	-	3,537,063,274	-	3,537,063,274
Số tại ngày 31/12/2022	-	3,142,471,538	-	3,142,471,538

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	53,522,616,720	8,968,654,332
- Xây dựng cơ bản	728,320,448	584,681,084
- Sửa chữa	-	117,497,456
TỔNG CỘNG	<u>54,250,937,168</u>	<u>9,670,832,872</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	6,145,496,832	4,814,144,072
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,293,892,697	3,367,670,016
Chi phí khác	3,851,604,135	1,446,474,056
Dài hạn	16,831,608,041	15,010,120,004
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,296,207,133	7,553,039,702
Sửa chữa lớn TSCĐ	1,433,434,195	786,891,555
Tiền thuê đất trả trước	5,563,331,122	5,838,063,523
Chi phí trả trước khác	3,538,635,591	832,125,224
TỔNG CỘNG	<u>22,977,104,873</u>	<u>19,824,264,076</u>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	73,638,946,744	73,638,946,744	214,673,481,660	214,673,481,660
Phải trả các bên liên quan	6,678,458,721	6,678,458,721	37,639,108,560	37,639,108,560
TỔNG CỘNG	<u>80,317,405,465</u>	<u>80,317,405,465</u>	<u>252,312,590,220</u>	<u>252,312,590,220</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý IV năm 2022

B09a - HN

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ (01/07/2022)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra	2,701,257,601	4,873,303,936	4,363,292,491	14,401,165,731	11,189,896,685	3,211,269,046
Thuế GTGT hàng NK	-	10,929,991,388	10,929,991,388	94,772,259,577	94,772,259,577	-
Thuế xuất nhập khẩu	89,470,799	1,539,892,912	1,620,248,205	7,948,395,556	8,063,939,375	9,115,506
Thuế TNDN	104,907,547,350	51,312,706,518	103,877,620,864	228,508,335,765	250,232,121,223	52,342,633,004
Thuế TNCN	32,767,345	972,477,585	968,918,969	13,119,939,491	14,272,259,334	36,325,961
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	59,560,319	59,560,319	488,051,441	488,051,441	-
TỔNG CỘNG	107,731,043,095	69,687,932,658	121,819,632,236	359,238,147,561	379,018,527,635	55,599,343,517

Thuế phải thu

Thuế TNCN	-	113,383,275
Cộng	-	113,383,275

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi vay phải trả	2,131,270,026	227,155,818
Chi phí phải trả khác	93,500,000	226,457,472
TỔNG CỘNG	<u>2,224,770,026</u>	<u>453,613,290</u>

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,970,890,250	4,008,128,050
Kinh phí công đoàn	47,548,592	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	854,378,613	565,728,025
Phải trả khác	2,038,336,797	505,842,163
Tổng cộng	<u>7,911,154,252</u>	<u>5,079,698,238</u>
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1,762,390,000</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý IV năm 2022

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Cuối cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	<u>1,479,310,860,822</u>	<u>1,479,310,860,822</u>	<u>1,341,331,424,122</u>	<u>1,341,331,424,122</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1,426,111,843,418	1,426,111,843,418	1,288,132,406,718	1,288,132,406,718
Vay dài hạn đến hạn trả	53,199,017,404	53,199,017,404	53,199,017,404	53,199,017,404
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn	<u>146,297,297,862</u>	<u>146,297,297,862</u>	<u>93,098,280,458</u>	<u>93,098,280,458</u>
Vay dài hạn ngân hàng	146,297,297,862	146,297,297,862	93,098,280,458	93,098,280,458
Vay dài hạn các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn cá nhân	-	-	-	-

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Quý IV.2022</i>	<i>Quý IV.2021</i>
Số đầu kỳ	138,996,941,871	82,650,841,723
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Trích quỹ trong kỳ	4,441,133,408	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(18,088,644,268)</u>	<u>(38,222,498,739)</u>
Số cuối kỳ	<u>125,349,431,011</u>	<u>44,428,342,984</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV năm 2022

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước 01/07/2022	1,600,000,000,000	290,584,886	-	88,958,137,122	18,551,233,538	3,237,364,778,066	4,945,164,733,612
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	-	201,178,078,317	201,178,078,317
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này 01/10/2022	1,600,000,000,000	290,584,886	-	88,958,137,122	18,551,233,538	3,438,542,856,383,00	5,146,342,811,929
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	206,835,967,736,00	206,835,967,736
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(4,441,133,408)	(4,441,133,408)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(480,000,000,000)	(480,000,000,000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	1,600,000,000,000	290,584,886	-	88,958,137,122	18,551,233,538	3,160,937,690,711	4,868,737,646,257

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp của công ty mẹ	1,346,470,820,000	1,346,470,820,000
Vốn góp của các đối tượng khác	253,529,180,000	253,529,180,000
Cộng	<u>1,600,000,000,000</u>	<u>1,600,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Quý IV.2022</i>	<i>Quý IV.2021</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	475,850,399,200	317,365,887,700

d) Cổ phiếu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160,000,000	160,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	160,000,000	160,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đ/CP	

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Quỹ đầu tư phát triển	88,958,137,122	88,958,137,122

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5,801,817	12,387,750
- Euro (EUR)	229,467	715,780
- Dollar Canada (CAD)	1,974,252	5,415,710

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,242,812,064,650	1,876,276,160,478
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,242,812,064,650	1,876,276,160,478
Các khoản giảm trừ doanh thu	15,749,797,635	12,529,924,939
Chiết khấu thương mại	15,749,797,635	12,529,924,939
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1,227,062,267,015</u>	<u>1,863,746,235,539</u>

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	851,343,185,235	1,202,982,627,374
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	10,117,104,562	5,712,370,791
Cộng	<u>861,460,289,797</u>	<u>1,208,694,998,165</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,652,551,830	8,412,176,321
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,285,214,809	18,090,914,693
Cộng	<u>25,937,766,639</u>	<u>26,503,091,014</u>

4. Chi phí tài chính

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Lãi tiền vay	16,607,737,098	13,251,721,816
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,557,287,110	6,671,533,332
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>36,165,024,208</u>	<u>19,923,255,148</u>

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Chi phí nhân công	2,418,965,127	1,004,933,619
Chi phí vật liệu, dụng cụ	9,800,564,793	10,326,887,425
Chi phí khấu hao	202,014,405	181,669,429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,152,941,887	66,572,124,411
Chi phí bán hàng khác	5,108,109,903	5,493,855,208
Cộng	<u>67,682,596,115</u>	<u>83,579,470,092</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Chi phí nhân công	6,136,091,697	2,438,803,677
Chi phí vật liệu, dụng cụ	615,639,266	826,539,369
Chi phí khấu hao	1,845,241,362	1,899,662,018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,881,266,470	3,943,470,219
Chi phí bằng tiền khác	1,573,432,033	2,084,119,619
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7,452,455,204	4,005,494,242
Cộng	<u>21,504,126,032</u>	<u>15,198,089,144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý IV năm 2022

B09a-HN

7. Thu nhập khác	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14,036,364	-
Các khoản khác	<u>208,434,152</u>	<u>163,981,937</u>
Cộng	<u>222,470,516</u>	<u>163,981,937</u>
8. Chi phí khác	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	288,877,242	-
Các khoản khác	<u>7,648,075,831</u>	<u>7,349,229,969</u>
Cộng	<u>7,936,953,073</u>	<u>7,349,229,969</u>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	623,163,209,617	1,157,078,865,668
Chi phí nhân công	23,798,845,098	19,640,806,251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,967,908,613	33,497,815,418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,419,505,819	129,910,556,725
Chi phí khác	<u>15,297,356,601</u>	<u>12,059,249,321</u>
Cộng	<u>755,646,825,748</u>	<u>1,352,187,293,383</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	51,312,706,518	87,966,951,130
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	<u>51,312,706,518</u>	<u>87,966,951,130</u>

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đến 1 năm	937,335,450	937,335,450
Từ 1-5 năm	3,749,341,800	3,749,341,800
Trên 5 năm	<u>21,883,016,550</u>	<u>22,820,352,000</u>
Cộng	<u>26.569.693.800</u>	<u>27.507.029.250</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m2 đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m2 trên một năm.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37.300 m2 đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐĐTĐ/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15.015 đồng Việt Nam/m2/năm và phí quản lý là 4.050 đồng Việt Nam/m2/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Thông tin về các bên liên quan

a, Các bên liên quan có giao dịch với Công ty

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ
Công ty CP Style Stone	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Công ty con gián tiếp của công ty mẹ
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng công ty mẹ
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con gián tiếp của công ty mẹ

b, Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV.2022	Quý IV.2021
Công ty CP Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng	75,513,631,041	257,341,681,417
	Mua hàng hóa, dịch vụ	269,555,865,658	449,194,119,314
	Trả cổ tức	403,941,246,000	269,294,164,000
Công ty CP StyleStone	Doanh thu bán hàng	50,303,500,989	49,511,583,187
	Mua hàng hóa, dịch vụ	181,678,466,071	203,861,356,160
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng và CCDV	83,815,921,535	167,876,717,445
	Mua hàng hóa, dịch vụ	100,589,667,083	105,235,919,479
Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán hàng	304,221,634,396	408,726,486,789
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Mua hàng hóa, dịch vụ	2,503,428,191	3,210,207,230
Công ty CP công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng	17,809,957,785	5,044,961,500
	Mua hàng hóa, dịch vụ	30,550,033,358	22,796,105,325
Trường đại học Phenikaa	Doanh thu bán hàng	-	5,038,771,165
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Doanh thu bán hàng	-	4,431,135,755

c, Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan:			
CTCP Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Phải thu tiền bán NVL	-	15,846,015,961
CTCP StyleStone	Phải thu tiền bán NVL	1,162,161,000	10,322,545,640
Công ty TNHH Stylenquaza	Phải thu tiền bán hàng	286,780,915,193	410,321,188,109
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm (*)	609,638,281,144	561,534,340,366
Công ty CP công nghiệp Trần Long	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	63,574,017,804	204,598,408,729
Trường ĐH Phenikaa	Phải thu về bán đá thành phẩm	35,321,370,996	257,755,201,619
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Phải thu về bán đá thành phẩm	-	128,796,592,583
CT CP Nam Hưng	Phải thu về bán đá thành phẩm	63,001,497,074	-
Công ty Cổ phần y học Vĩnh Thiện	Phải thu về bán đá thành phẩm	80,584,566,542	-
Cộng		1,140,062,809,753	1,589,174,293,007

(*) Khoản phải thu này là khoản khách hàng được trả chậm như các khách hàng khác và tất cả đều còn trong hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý IV năm 2022

B09a-HN

Phải trả cho các bên liên quan:		Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Tập đoàn	Phải trả tiền mua hàng	3,199,093,038	6,702,744,138
Phượng Hoàng Xanh A&A	Phải trả khác: Tiền mua phần mềm	1,762,390,000	-
Công ty cổ phần Style Stone	Phải trả tiền mua hàng	1,408,119,388	27,290,232,234
Công ty cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Phải trả tiền mua hàng	-	35,799,874
Công ty cổ phần trung tâm SEC G3	Phải trả tiền mua hàng	<u>2,071,246,295</u>	<u>3,610,332,314</u>
Cộng		<u>8,440,848,721</u>	<u>37,639,108,560</u>

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bắt kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>				
Vay và nợ	-	1,341,331,424,122	93,098,280,458	1,434,429,704,580
Phải trả người bán	80,317,405,465	-	-	80,317,405,465
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	9,233,997,073	-	-	9,233,997,073
Cộng	89,551,402,538	1,341,331,424,122	93,098,280,458	1,523,981,107,118
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>				
Vay và nợ	-	1,479,310,860,822	146,297,297,862	1,625,608,158,684
Phải trả người bán	252,312,590,220	-	-	252,312,590,220
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	4,967,583,503	-	-	4,967,583,503
Cộng	257,280,173,723	1,479,310,860,822	146,297,297,862	1,882,888,332,407

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, đồng Euro và đồng đô la Canada.

	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá USD (*)	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá EUR	Tăng(+)/giảm(-) tỷ giá CAD	Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.0%	9.0%	-7.0%	(27,684,037,069)
	-2.0%	-9.0%	7.0%	27,684,037,069
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.0%	4.5%	5.0%	12,963,894,854
	-2.0%	-4.5%	-5.0%	(12,963,894,854)

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	USD	EUR	CAD
Tài khoản tiền:	5,801,817	229,467	1,974,252
Tài khoản phải thu:	23,512,306	14,545	11,819,394
Tài khoản phải trả:	(603,708)	(25,472)	-
Tài khoản vay:	(52,788,432)	-	-
Cộng	(24,078,016)	218,540	13,793,646

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	USD	EUR	CAD
Tài khoản tiền:	12,387,750	715,780	5,415,710
Tài khoản phải thu:	36,464,651	41,208	18,310,676
Tài khoản phải trả:	(3,649,605)	(628,159)	-
Tài khoản vay:	(62,260,368)	-	-
Cộng	(17,057,572)	128,830	23,726,386

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là cao hơn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau, với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế:

	Tăng (+)/giảm (-) lãi suất (*)		Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)	
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
USD	260	-	(25,775,630,290)	
VNĐ	-	-	-	
USD	-260	-	25,775,630,290	
VNĐ	-	-	-	
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
USD	70	-	(6,586,134,490)	
VNĐ	5	5	(99,748,158)	
USD	-70	-	6,586,134,490	
VNĐ	-5	-5	99,748,158	

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn của Công ty trong quý IV năm 2022 cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 2.6%/năm đến 5.2%/năm.

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	USD	Quy ra VNĐ	USD	Quy ra VNĐ
Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn	41,772,163	991,370,395,763	41,029,073	940,876,355,682
Vay bằng VNĐ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	53,199,017,404
Vay bằng VNĐ dài hạn	-	-	-	146,297,297,862

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là cao hơn so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và các công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hương Thu


Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Anh



Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

